

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN NINH BÌNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2011

Tháng 03 năm 2012

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 24



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính 2011 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Phạm Ngọc Hòa	Chủ tịch – Bổ nhiệm ngày 01/09/2011
Ông Trần Kế Tấn	Chủ tịch – Miễn nhiệm ngày 01/09/2011
Ông Phạm Ngọc Hòa	Thành viên – Miễn nhiệm ngày 01/09/2011
Ông Nguyễn Quang Việt	Thành viên
Ông Đỗ Hoàng Khôi	Thành viên
Ông Nguyễn Thọ Tiệm	Thành viên
Ông Dương Thủy Đức	Thành viên

Ban Giám đốc điều hành

Ông Đỗ Hoàng Khôi	Tổng Giám đốc – Bổ nhiệm ngày 01/09/2011
Ông Phạm Ngọc Hòa	Tổng Giám đốc – Miễn nhiệm ngày 01/09/2011
Ông Đỗ Hoàng Khôi	Phó Tổng Giám đốc – Miễn nhiệm ngày 01/09/2011
Ông Dương Thủy Đức	Phó Tổng Giám đốc
Ông Tống Đức Chính	Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng của Công ty trong năm 2011 và đến ngày lập Báo cáo này là Ông Lương Quang Việt.

SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc điều hành khẳng định rằng, không có bất cứ sự kiện nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, đòi hỏi phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán và Tư vấn UHY (UHY LTD).

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định kế toán hiện hành tại Việt Nam. Ngoài ra, Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ việc công bố thông tin trên Thị trường Chứng khoán theo Thông tư số 09/2010/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15/01/2010.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Đỗ Hoành Khôi

Tổng Giám đốc

Ninh Bình, ngày 29 tháng 03 năm 2012



Số: 120 /2012/UHY-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

*Về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011*

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình (sau đây gọi tắt là "Công ty") gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2011 cùng với Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Báo cáo tài chính của công ty được lập ngày 29/03/2012, trình bày từ trang 05 đến trang 24 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên

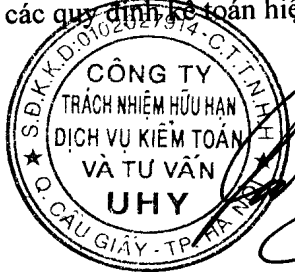
Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Giám đốc từ trang 02 đến trang 03, Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các Thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá về việc trình bày các thông tin trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo, xét trên các khía cạnh trọng yếu đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình tại ngày 31/12/2011 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định kế toán hiện hành tại Việt Nam.



Phạm Gia Đạt
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0798/KTV
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2012

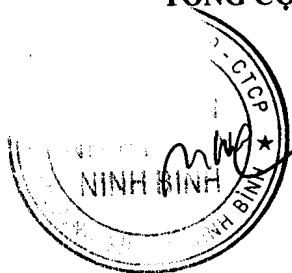
Hà Minh Long
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1221/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31/12/2011

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		267.179.971.032	250.050.136.358
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	45.922.666.573	45.325.460.072
Tiền	111		15.922.666.573	45.325.460.072
Các khoản tương đương tiền	112		30.000.000.000	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		5.000.000.000	10.011.478.995
Đầu tư ngắn hạn	121	5	5.000.000.000	10.011.478.995
Các khoản phải thu	130		160.318.615.748	137.671.513.716
Phải thu khách hàng	131	6	148.798.977.741	128.656.077.131
Trả trước cho người bán	132		176.726.195	19.624.128
Các khoản phải thu khác	135	7	11.342.911.812	8.995.812.457
Hàng tồn kho	140	8	53.871.352.949	56.636.157.137
Hàng tồn kho	141		54.708.400.852	57.123.735.603
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(837.047.903)	(487.578.466)
Tài sản ngắn hạn khác	150		2.067.335.762	405.526.438
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	574.818.543	387.026.438
Thuế GTGT được khấu trừ	152		926.500.000	-
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		1.917.219	-
Tài sản ngắn hạn khác	158	10	564.100.000	18.500.000
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		54.119.394.908	36.040.108.152
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Tài sản cố định	220		51.619.394.908	33.540.108.152
Tài sản cố định hữu hình	221	11	36.426.798.716	29.146.960.658
- Nguyên giá	222		429.019.230.239	414.879.898.992
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(392.592.431.523)	(385.732.938.334)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	12	15.192.596.192	4.393.147.494
Bất động sản đầu tư	240		-	-
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		2.500.000.000	2.500.000.000
Đầu tư dài hạn khác	258	13	2.500.000.000	2.500.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		321.299.365.940	286.090.244.510

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
 Tại ngày 31/12/2011

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		116.061.707.901	87.810.814.623
Nợ ngắn hạn	310		114.048.236.010	86.452.638.766
Vay và nợ ngắn hạn	311	14	180.000.000	290.000.000
Phải trả người bán	312		38.162.015.793	40.411.091.831
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15	10.657.204.004	10.267.003.992
Phải trả người lao động	315		36.562.306.629	11.981.219.492
Chi phí phải trả	316	16	16.522.768.378	4.633.305.387
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	17	4.948.343.080	4.437.071.029
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		7.015.598.126	14.432.947.035
Nợ dài hạn	330		2.013.471.891	1.358.175.857
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		2.013.471.891	1.285.207.681
Doanh thu chưa thực hiện	338		-	72.968.176
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		205.237.658.039	198.279.429.887
Vốn chủ sở hữu	410	18	205.237.658.039	198.279.429.887
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		128.655.000.000	128.655.000.000
Vốn khác của chủ sở hữu	413		6.767.436.030	4.965.761.868
Quỹ đầu tư phát triển	417		41.796.678.046	26.127.406.056
Quỹ dự phòng tài chính	418		11.293.393.963	8.941.663.823
Lợi nhuận chưa phân phối	420		16.725.150.000	29.589.598.140
Quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		321.299.365.940	286.090.244.510



Đỗ Hoàng Khôi
Tổng Giám đốc
 Ninh Bình, ngày 29 tháng 03 năm 2012

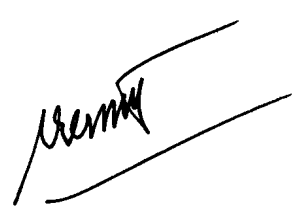
Lương Quang Việt
Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	580.859.931.438	613.859.747.365
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		580.859.931.438	613.859.747.365
Giá vốn hàng bán	11	20	490.554.494.684	490.953.849.467
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		90.305.436.754	122.905.897.898
Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	4.500.178.864	4.171.879.533
Chi phí tài chính	22		40.381.000	60.639.000
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		40.381.000	60.639.000
Chi phí bán hàng	24	22	513.663.983	472.460.450
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	23	46.506.886.013	30.737.323.951
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		47.744.684.622	95.807.354.030
Thu nhập khác	31	24	5.909.478.126	7.355.839.465
Chi phí khác	32	25	3.888.267.375	5.933.854.171
Lợi nhuận khác	40		2.021.210.751	1.421.985.294
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		49.765.895.373	97.229.339.324
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	12.432.648.843	24.319.889.086
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		37.333.246.530	72.909.450.238
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	2.902	5.667



Đỗ Hoành Khôi
Tổng Giám đốc
Ninh Bình, ngày 29 tháng 03 năm 2012


Lương Quang Việt
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh				
<i>Lợi nhuận thuần trước thuế</i>	01		49.765.895.373	97.229.339.324
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
- Khấu hao tài sản cố định	02		6.859.493.189	7.858.838.411
- Các khoản dự phòng	03		349.469.437	1.151.500.549
- Lãi từ hoạt động đầu tư, hoạt động khác	05		(5.595.110.891)	(5.593.864.827)
- Chi phí lãi vay	06		40.381.000	60.639.000
<i>Lưu chuyển tiền thuần trước những thay đổi của vốn lưu động</i>	08		51.420.128.108	100.706.452.457
- Tăng/giảm các khoản phải thu	09		(36.473.951.461)	(46.121.907.824)
- Tăng/giảm hàng tồn kho	10		2.415.334.751	7.538.020.693
- Tăng/giảm các khoản phải trả	11		44.276.905.452	927.012.194
- Tăng/giảm chi phí trả trước	12		187.792.105	89.179.987
- Lãi vay đã trả	13		(40.381.000)	(60.639.000)
- Thuế TNDN đã nộp	14		(22.256.530.156)	(22.008.995.117)
- Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	15		(295.916.250)	62.813.473
- Tiền chi khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	16		(14.386.199.080)	(9.819.360.700)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh</i>	20		24.847.182.469	31.312.576.163
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(24.938.779.945)	(1.832.867.455)
Tiền chi cho vay, mua các công nợ của đơn vị khác	23		(5.000.000.000)	(10.591.588.995)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		10.011.478.995	40.580.110.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.500.178.864	4.171.879.533
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(15.427.122.086)	32.327.533.083
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu do đi vay	33		(290.000.000)	-
Tiền đã trả nợ vay	34		180.000.000	(180.000.000)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(8.712.853.882)	(39.765.201.350)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		(8.822.853.882)	(39.945.201.350)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		597.206.501	23.694.907.896
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60		45.325.460.072	21.630.552.176
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	70	4	45.922.666.573	45.325.460.072



Đỗ Hoàng Khôi
Tổng Giám đốc
 Ninh Bình, ngày 29 tháng 03 năm 2012

Lương Quang Việt
Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá Công ty Nhiệt điện Ninh Bình theo Quyết định số 3945/QĐ-BCN ngày 29/12/2006 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0903000161 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Ninh Bình cấp lần đầu ngày 31/12/2007. Ngày 25/10/2011, Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ nhất, mã số doanh nghiệp 2700283389.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 128.655.000.000 đồng (Bằng chữ: Một trăm hai mươi tám tỷ, sáu trăm năm mươi lăm triệu đồng chẵn./.), chia thành 12.865.500 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Trong đó:

- Tập đoàn Điện lực Việt Nam - Cổ đông vốn Nhà nước nắm giữ 7.045.440 cổ phần tương ứng với 70.454.400.000 đồng, chiếm 54,8% vốn điều lệ.
- Các cổ đông khác nắm giữ 5.820.060 cổ phần, tương ứng với 58.200.600.000 đồng, chiếm 45,2% vốn điều lệ.

Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình (NBP) được niêm yết từ ngày 06/08/2009 tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty trong năm 2011 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh bao gồm:

- Sản xuất điện;
- Sản xuất sản phẩm hóa chất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: sản xuất đất đèn, vật liệu xây dựng, phụ gia xi măng;
- Sửa chữa thiết bị điện. Chi tiết: Quản lý, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa, thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị điện, nhiệt, cơ, công trình kiến trúc nhà máy điện;
- Lắp đặt hệ thống điện. Chi tiết: Đường dây và trạm biến áp;
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Hoạt động dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội). Chi tiết: Đầu tư tài chính xây dựng các dự án nguồn điện;
- Dạy nghề. Chi tiết: Đào tạo, phát triển nguồn nhân lực về quản lý, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa các thiết bị nhà máy điện;
- Hoạt động tư vấn kỹ thuật có liên quan khác. Chi tiết: Lập dự án đầu tư, xây dựng, quản lý các dự án xây dựng, tư vấn giám sát thi công lắp đặt công trình.

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các Quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình được lập theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính kèm theo được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

3 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Ngoại trừ chính sách khấu hao tài sản cố định đã nêu ở phần thuyết minh số 3.7 – Tài sản cố định và hao mòn, Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong năm. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), vàng, bạc, kim khí quý, đá quý, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

3.4 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: theo phương pháp kê khai thường xuyên. Phương pháp tính giá xuất hàng tồn kho: theo phương pháp bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập.

3.5 TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG

Công ty trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và giảm giá hàng tồn kho theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

3.6 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

Công ty ghi nhận khoản đầu tư dài hạn khác theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận được chia sau ngày phát sinh các khoản đầu tư này được hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Các khoản khác mà công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc của khoản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ KHẤU HAO

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 35
Máy móc thiết bị sản xuất	6 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 – 8
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 5

Trong năm 2011, Công ty đã thay đổi thời gian khấu hao của một số tài sản so với năm 2010. Nếu thực hiện trích khấu hao các tài sản nói trên theo mức trích năm 2010, chi phí khấu hao sẽ tăng lên 643.348.487 đồng.

3.8 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các tài sản đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt chưa đưa vào sử dụng; các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: Chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này.

3.9 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Chi phí phải trả là các khoản chi phí chưa phát sinh thực tế nhưng có liên quan đến kỳ báo cáo chủ yếu là chi phí sửa chữa tài sản cố định. Đối với Tài sản cố định là thiết bị, phương tiện chuyên ngành có quy định kỹ thuật về sửa chữa định kỳ được Công ty trích trước chi phí sửa chữa và hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ trên tình hình thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh và quyết toán theo số thực tế phát sinh tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3.10 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ

Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được xác định hàng tháng căn cứ vào biên bản bàn giao sản lượng điện giữa Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình với Công ty Mua bán điện (được Tập đoàn Điện lực Việt Nam ủy quyền) và giá bán điện thỏa thuận trên hợp đồng sửa đổi bổ sung số 03 Hợp đồng mua bán điện số 01-2006/NBPC-EVN ngày 27/03/2012. Theo đó, giá điện năm 2011 của Công ty là 951,16 đồng/Kwh (chưa bao gồm thuế GTGT), trong đó giá cố định là 334,54 đồng/Kwh, giá biến đổi là 616,62 đồng/Kwh.

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá, dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã có sự giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua hoặc dịch vụ đã được thực hiện cho khách hàng và được người mua chấp nhận thanh toán. Đối với những trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán, doanh thu được xác định trên kết quả phân công việc đã thực sự hoàn thành trong năm.

Doanh thu hoạt động tài chính là lợi nhuận được chia hàng năm (nếu có) từ các đơn vị mà Công ty tham gia góp vốn và các khoản lãi tiền gửi ngân hàng.

Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

3.12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 là 25%.

Thu nhập chịu thuế được xác định dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh. Việc xác định thu nhập chịu thuế và chi phí thuế TNDN hiện hành căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng phụ thuộc vào kết quả của Cơ quan Thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Tiền mặt	470.339.400	195.555.900
Tiền gửi ngân hàng	15.452.327.173	35.129.904.172
Tiền và các khoản tương đương tiền (*)	30.000.000.000	10.000.000.000
	45.922.666.573	45.325.460.072

(*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng tại Ngân hàng Công thương Việt Nam Chi nhánh Ninh Bình, lãi suất 14% năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

5 ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	-	10.011.478.995
Công ty TNHH MTV Điện lực Ninh Bình (*)	5.000.000.000	-
	5.000.000.000	10.011.478.995

(*) Khoản tiền cho Công ty TNHH Một Thành viên Điện lực Ninh Bình vay theo hợp đồng tiền vay số 01/HĐV/ĐLNB-CPNĐNB ngày 14/10/2011, thời hạn vay là 1 năm, lãi suất cố định là 13%/năm.

6 PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Công ty Mua bán điện	147.291.508.083	85.597.271.243
Phải thu khách hàng khác	1.507.469.658	43.058.805.888
	148.798.977.741	128.656.077.131

7 CÁC KHOẢN PHẢI PHẢI THU KHÁC

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	-	85.205.397
Bảo hiểm xã hội	212.208.842	-
Bảo hiểm xã hội	-	15.149.200
Phải thu khác	11.130.702.970	8.895.457.860
+ Ban Quản lý Dự án 300MW	10.219.291.145	7.239.188.304
+ Thuế thu nhập cá nhân	72.709.949	135.984.800
+ Lãi tiền cho vay, lãi tiền gửi có kỳ hạn dự thu	647.679.883	647.111.110
+ Phân xưởng phụ	1.530.387	650.747.676
+ Tiền sửa độc hại	130.385.479	-
+ Tiền ăn ca	-	63.094.000
+ Phải thu khác	59.106.127	159.331.970
	11.342.911.812	8.995.812.457

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

8 HÀNG TỒN KHO

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	848.877.345	1.113.720.846
Nguyên vật liệu	52.456.019.377	55.175.482.371
Công cụ dụng cụ	513.521.334	433.266.129
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	436.627.674	257.275.114
Thành phẩm tồn kho	298.045.027	108.935.363
Hàng hoá	155.310.095	35.055.780
Cộng giá gốc hàng tồn kho	54.708.400.852	57.123.735.603
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(837.047.903)	(487.578.466)
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	53.871.352.949	56.636.157.137

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Giá trị công cụ dụng cụ chờ phân bổ	503.971.366	183.616.999
Chi phí trả trước khác	70.847.177	203.409.439
	574.818.543	387.026.438

10 TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tạm ứng	564.100.000	18.500.000
	564.100.000	18.500.000

11 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

NGUYÊN GIÁ	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
01/01/2011	77.385.712.091	320.219.232.600	14.731.101.738	2.543.852.563	414.879.898.992
Tăng do mua mới	183.918.088	1.580.865.883	1.283.090.909	797.996.724	3.845.871.604
Đầu tư XDCB hoàn thành	6.930.627.480	-	3.891.451.532	-	10.822.079.012
Thanh lý, nhượng bán	-	(323.795.969)	-	(201.443.100)	(525.239.069)
Giảm khác	(3.380.300)	-	-	-	(3.380.300)
31/12/2011	84.496.877.359	321.476.302.514	19.905.644.179	3.140.406.187	429.019.230.239
GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ					
01/01/2011	59.030.556.830	313.993.846.329	10.529.387.927	2.179.147.248	385.732.938.334
Trích khấu hao trong năm	4.044.328.134	1.921.856.487	1.169.203.867	180.105.205	7.315.493.693
Thanh lý, nhượng bán	-	(251.177.104)	-	(201.443.100)	(452.620.204)
Giảm khác	(3.380.300)	-	-	-	(3.380.300)
31/12/2011	63.071.504.664	315.664.525.712	11.698.591.794	2.157.809.353	392.592.431.523
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2011	18.355.155.261	6.225.386.271	4.201.713.811	364.705.315	29.146.960.658
31/12/2011	21.425.372.695	5.811.776.802	8.207.052.385	982.596.834	36.426.798.716

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2011 là 280.293.664.195 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Đầu tư Tài sản cố định	7.292.650.000	205.726.909
+ Công trình xưởng tuyển tro xỉ	-	205.726.909
+ Máy biến áp lực 31.5MVA-121/6.3KV	7.292.650.000	-
Sửa chữa lớn tài sản cố định	7.899.946.192	4.187.420.585
+ Đại tu hệ thống tuần hoàn	174.183.880	-
+ Đại tu các thiết bị cung cấp Nhiên liệu	339.621.020	-
+ Trung tu lò hơi số 2	5.847.332.878	-
+ Đại tu hệ thống tải xỉ	1.538.808.414	-
+ Trùng tu tuabin số 1	-	4.187.420.585
	15.192.596.192	4.393.147.494

13 ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

Khoản đầu tư dài hạn khác là khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần Dịch vụ Sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc theo Nghị quyết của HĐQT Tập đoàn Điện lực Việt Nam và Bản cam kết góp vốn số 137/NĐNB-TCLĐ ngày 23/02/2008 của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình với số tiền là 2.500.000.000 đồng (Bằng chữ: Hai tỷ năm trăm triệu đồng chẵn), tương ứng với 5% vốn điều lệ của Công ty này.

14 VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

Là khoản vay cá nhân tại Phân xưởng phụ.

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	348.015.740	2.036.544.775
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.142.787.024	8.040.882.657
Thuế thu nhập cá nhân	-	22.060.000
Thuế tài nguyên	166.401.240	167.516.560
	10.657.204.004	10.267.003.992

16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản (*)	7.899.946.195	4.187.420.588
Trích trước chi phí đồng phục năm 2011	2.280.500.000	-
Tiền thưởng tiết kiệm nhiên liệu	6.041.187.870	-
Chi phí sửa độc hại	124.308.268	-
Chi phí phải trả khác	176.826.045	445.884.799
	16.522.768.378	4.633.305.387

(*) Là khoản trích trước chi phí sửa chữa tài sản cố định theo kế hoạch sửa chữa của Công ty, đã được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

17 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	296.194.434	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.652.148.646	4.437.071.029
+ Phải trả về tiền Văn phòng Dự án	2.899.863.781	2.899.863.781
+ Lãi mua cổ phiếu	-	479.796.718
+ Cổ tức trả cho cổ đông chưa lưu ký	362.322.500	391.201.000
+ Tiền sửa độc hại	-	238.762.713
+ Quỹ ủng hộ người nghèo	232.452.044	209.702.044
+ Tập đoàn Điện lực Việt Nam về tài sản tạm tăng	159.517.573	159.517.573
+ Bảo lãnh cung cấp thiết bị	2.000.000	57.900.000
+ Cổ tức phải trả	962.895.548	-
+ Phải trả khác	33.097.200	327.200
	4.948.343.080	4.437.071.029

18 VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 128.655.000.000 đồng (Bằng chữ: Một trăm hai mươi tám tỷ, sáu trăm năm mươi lăm triệu đồng chẵn./.), chia thành 12.865.500 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Chi tiết như sau:

TT	Cổ đông	31/12/2011		01/01/2011	
		Tổng số vốn đã góp VND	Tỷ lệ vốn góp %	Tổng số vốn đã góp VND	Tỷ lệ vốn góp %
1.	Tập đoàn Điện lực Việt Nam	70.454.400.000	54,8%	70.454.400.000	54,8%
2.	Cổ đông khác	58.200.600.000	45,2%	58.200.600.000	45,2%
		128.655.000.000	100,0%	128.655.000.000	100,0%

18.2 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CHỦ SỞ HỮU

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	128.655.000.000	128.655.000.000
+ Vốn góp đầu năm	128.655.000.000	128.655.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	128.655.000.000	128.655.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

18 VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

18.3 CỔ PHIẾU

	31/12/2011	01/01/2011
	CP	CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.865.500	12.865.500
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.865.500	12.865.500
Trong đó		
Cổ phiếu phổ thông	12.865.500	12.865.500
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Trong đó		
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.865.500	12.865.500
Trong đó		
Cổ phiếu phổ thông	12.865.500	12.865.500
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND/cổ phiếu		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

18 VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

18.4 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Vốn khác của CSH VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
01/01/2010	128.655.000.000	1.831.011.427	2.899.337.981	5.296.191.311	39.700.115.495	178.381.656.214
Lãi trong năm	-	-	-	-	72.909.450.238	72.909.450.238
Tặng khác	-	1.094.932.027	-	-	-	1.094.932.027
Trích lập các quỹ năm 2009	-	-	3.395.051.417	-	(2.263.367.611)	1.131.683.806
Kết chuyển hình thành TSCĐ	-	2.039.818.414	(2.039.818.414)	-	-	-
Trả cổ tức năm 2009	-	-	-	-	(34.780.831.600)	(34.780.831.600)
Tạm trích lập các quỹ trong năm	-	-	21.872.835.072	3.645.472.512	(40.600.197.632)	(15.081.890.048)
Tạm trả cổ tức năm 2010	-	-	-	-	(5.375.570.750)	(5.375.570.750)
31/12/2010	128.655.000.000	4.965.761.868	26.127.406.056	8.941.663.823	29.589.598.140	198.279.429.887
01/01/2011	128.655.000.000	4.965.761.868	26.127.406.056	8.941.663.823	29.589.598.140	198.279.429.887
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	37.333.246.530	37.333.246.530
Trích lập các quỹ năm 2010{a}	-	-	5.674.430.955	485.067.814	(7.273.661.960)	(1.114.163.191)
Kết chuyển hình thành TSCĐ	-	2.896.606.189	(2.896.606.189)	-	-	-
Trả cổ tức năm 2010 {a}	-	-	-	-	(22.315.936.180)	(22.315.936.180)
Tạm trích lập các quỹ năm 2011	-	-	12.891.447.224	1.866.662.326	(20.608.096.530)	(5.849.986.980)
Giảm khác {b}	-	(1.094.932.027)	-	-	-	(1.094.932.027)
31/12/2011	128.655.000.000	6.767.436.030	41.796.678.046	11.293.393.963	16.725.150.000	205.237.658.039

{a} Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Công ty năm 2011 ngày 22/07/2011.

{b} Giám theo biên bản kiểm toán Nhà nước năm 2010.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

19 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	580.859.931.438	613.859.747.365
Trong đó:		
+ Doanh thu bán hàng	580.226.557.155	613.415.533.449
<i>Doanh thu bán điện</i>	<i>568.449.164.366</i>	<i>605.320.518.699</i>
<i>Doanh thu bán sản phẩm khác</i>	<i>11.777.392.789</i>	<i>8.095.014.750</i>
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	633.374.283	444.213.916
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	580.859.931.438	613.859.747.365

20 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Giá vốn sản xuất điện	478.923.120.985	483.148.737.422
Giá vốn hoạt động khác	11.254.891.639	7.485.882.936
Giá vốn của dịch vụ cung cấp	376.482.060	319.229.109
	490.554.494.684	490.953.849.467

21 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.250.178.864	4.171.879.533
Cổ tức, lợi nhuận được chia	250.000.000	-
	4.500.178.864	4.171.879.533

22 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Chi phí vật liệu	48.490.483	156.124.195
Chi phí hàng hoá, dịch vụ mua ngoài	388.901.000	244.489.960
Chi phí bằng tiền khác	76.272.500	71.846.295
	513.663.983	472.460.450

23 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	21.198.485.919	14.919.712.406
Chi phí vật liệu quản lý	446.500.738	217.015.254
Chi phí đồ dùng văn phòng	491.713.627	407.731.560
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.154.368.675	2.618.620.856
Thuế và các khoản lệ phí	1.616.900.248	1.096.634.711
Chi phí dịch vụ mua ngoài và dự phòng	3.051.969.694	2.283.775.707
Chi phí khác bằng tiền	5.410.203.078	4.659.751.681
Thưởng tiết kiệm nhiên liệu	8.947.703.370	-
Chi phí khác	3.189.040.664	4.534.081.776
	46.506.886.013	30.737.323.951

24 THU NHẬP KHÁC

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Thu từ các khoản chi Ban QLDA NMNĐ Ninh Bình 2	1.184.197.403	4.425.573.614
Doanh thu bán xi	1.598.465.400	1.708.366.696
Thu nhượng bán phế liệu	689.895.202	765.836.800
Tiền bán hồ sơ thầu	649.121.819	18.181.824
Lệ phí cảng, cho thuê bến bãi	71.162.747	88.756.382
Thu từ cho thuê ca xe	466.850.668	349.124.149
Thu nhập khác	1.249.784.887	-
	5.909.478.126	7.355.839.465

25 CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Chi phí cho Ban QLDA NM Nhiệt điện Ninh Bình 2	1.184.197.403	4.425.573.614
Chi phí cho tổ vận tro xỉ	1.262.300.742	923.024.800
Chi do thanh lý tài sản, phế liệu	130.688.865	297.085.798
Chi phí cho thuê ca xe	187.495.341	126.074.069
Lệ phí cảng	11.314.800	81.667.500
Chi phí hồ sơ thầu	687.707.100	53.217.900
Các khoản chi khác	424.563.124	27.210.490
	3.888.267.375	5.933.854.171

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

26 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2011
	VND
Lợi nhuận kế toán	49.765.895.373
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(35.300.000)
- Cộng: Chi phí không được trừ	89.700.000
- Trừ: Cổ tức nhận được	125.000.000
Thu nhập chịu thuế	49.730.595.373
Thuế suất	25%
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	12.432.648.843

27 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	37.333.246.530	72.909.450.238
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho các Cổ đông phổ thông	37.333.246.530	72.909.450.238
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ (CP)	12.865.500	12.865.500
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	2.902	5.667

28 BÁO CÁO CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH ĐIỆN THEO YẾU TỐ

STT	Nội dung	Năm 2011
		VND
1.	Nhiên liệu	342.846.312.826
2.	Vật liệu	13.163.111.437
3.	Lương và bảo hiểm xã hội	99.925.684.122
	- Lương công nhân viên	92.477.348.972
	- Các khoản bảo hiểm trích theo lương	7.448.335.150
4.	Khấu hao tài sản cố định	6.960.289.277
5.	Các khoản dịch vụ mua ngoài	2.301.777.484
	- Điện dùng nội bộ	157.653.632
	- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	2.144.123.852
6.	Chi phí sửa chữa lớn	29.007.228.607
	- Sửa chữa lớn thuê ngoài	1.541.707.946
	- Sửa chữa lớn tự làm	27.465.520.661
7.	Chi phí phát triển khách hàng	-
8.	Chi phí bằng tiền khác	31.364.510.795
	- Thuế tài nguyên	1.046.401.240
	- Phí môi trường rừng	-
	- Thuế đất	1.364.145.800
	- Ấn ca	5.781.757.000
	- Dự phòng trợ cấp mất việc làm	822.755.210
	- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	349.469.437
	- Chi phí khác	21.999.982.108
	Tổng cộng	525.568.914.548

29 THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan: Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

Theo đó, bên liên quan của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình là Tập đoàn Điện lực Việt Nam và các đơn vị thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Trong năm, các nghiệp vụ và số dư của Công ty với các bên liên quan cụ thể như sau:

29.1 CÁC GIAO DỊCH VỚI BÊN LIÊN QUAN

Bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	1.184.197.403	4.425.573.614
Trong đó		
- Dịch vụ cung cấp cho Ban quản lý Dự án	1.184.197.403	4.425.573.614
Bán điện cho Công ty Mua bán điện	568.277.178.243	498.046.891.314
	569.461.375.646	502.472.464.928

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN NINH BÌNH

Phường Thanh Bình, Tp. Ninh Bình, Tỉnh Ninh Bình.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

29 THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)**29.2 SỐ DƯ VỚI BÊN LIÊN QUAN**

Số dư với các bên liên quan

Phải thu

Công ty Mua Bán Điện

31/12/2011

VND

231.643.408.332

231.643.408.332

01/01/2011

VND

127.994.853.640

127.994.853.640**Phải trả**

Tập đoàn Điện lực Việt Nam

Trong đó:

- Phải trả về tiền Văn phòng Dự án

- Phải trả khác

31/12/2011

VND

3.059.381.354

2.899.863.781

159.517.573

3.059.381.354

01/01/2011

VND

3.059.381.354

2.899.863.781

159.517.573

3.059.381.354**30 SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 của Công đã được kiểm toán.

**Đỗ Hoàng Khôi****Tổng Giám đốc**

Ninh Bình, ngày 29 tháng 03 năm 2012

Lương Quang Việt**Kế toán trưởng**